

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ 3 NĂM 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 25

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp: - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau khi riêng Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 03 năm 2020

Địa chỉ trụ sở chính: Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Tạ Nam Bình | Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên độc lập HĐQT |
| 3. Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Nguyễn Thanh Giang | Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT |
| 6. Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên độc lập HĐQT |
| 7. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT |

Ban Kiểm toán nội bộ

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT, Trưởng ban KTNB |
| 2. Ông Nguyễn Quang Việt | Phó ban KTNB |
| 3. Ông Vũ Nông Bách | Thành viên Ban KTNB |
| 4. Ông Huỳnh Thế Duy | Thành viên Ban KTNB |
| 5. Ông Lê Trung Nam | Thành viên Ban KTNB |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|----------------------------|--|
| 1. Bà Phạm Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Giang | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| 5. Bà Nguyễn Thị Mai Hoa | Kế Toán Trưởng |

Người đại diện pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc

595
G TY
PHÂN
ANG T
 BÌNH
DI PH
HON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.09.2020 VND	Tại 01.01.2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		770.559.396.380	942.846.256.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.125.696.180	92.959.789.004
1. Tiền	111		16.426.738.093	20.959.789.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.698.958.087	72.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	56.541.393.300	113.601.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.540.000.000	113.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.403.724.403	419.399.745.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	339.595.932.511	383.716.114.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	39.614.574.499	56.417.422.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.201.963.442	5.984.202.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(39.008.746.049)	(26.717.993.796)
IV. Hàng tồn kho	140	10	309.525.151.547	311.415.378.517
1. Hàng tồn kho	141		309.525.151.547	311.415.378.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.963.430.950	5.469.949.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.782.249.873	3.299.871.006
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.901.801.498	1.774.307.351
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	279.379.579	395.771.624
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		599.132.337.091	554.798.941.883
I. Tài sản cố định	220		245.060.134.162	236.672.324.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	189.437.143.570	180.258.607.296
- Nguyên giá	222		534.736.698.106	502.084.844.128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(345.299.554.536)	(321.826.236.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	55.622.990.592	56.413.717.119
- Nguyên giá	228		64.661.437.950	63.901.967.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.038.447.358)	(7.488.250.831)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		174.171.802.364	49.193.933.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	174.171.802.364	49.193.933.091
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		139.376.599.907	249.702.904.994
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	30.000.000.000	140.326.305.087
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		40.523.800.658	19.229.779.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.523.800.658	19.229.779.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.369.691.733.471	1.497.645.198.124

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

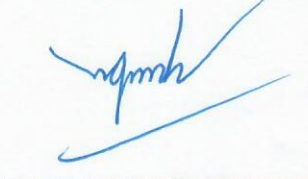
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.09.2020	Tại 01.01.2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		369.566.761.041	608.692.058.125
I. Nợ ngắn hạn	310		264.896.113.586	566.412.418.301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	85.431.079.400	168.070.427.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	21.342.046.887	5.139.937.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	20.430.739.274	26.709.818.826
4. Phải trả người lao động	314		39.063.359.691	26.441.771.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.478.761.598	5.906.385.029
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.924.795.188	118.199.508.279
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	41.815.186.283	176.391.236.931
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	30.410.145.265	39.553.333.349
II. Nợ dài hạn	330		104.670.647.455	42.279.639.824
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	65.452.850.000	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	39.217.797.455	42.279.639.824
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.000.124.972.430	888.953.139.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	982.639.138.692	870.084.164.044
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(878.000)	(878.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.209.457.010	88.209.457.010
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		349.719.117.682	237.164.143.034
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		237.164.143.034	215.285.458.280
- LNST chưa PP kỳ này	421b		112.554.974.648	21.878.684.754
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	27	17.485.833.738	18.868.975.955
1. Nguồn kinh phí	431		13.252.750.304	15.323.540.833
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.233.083.434	3.545.435.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.369.691.733.974	1.497.645.198.124


 Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

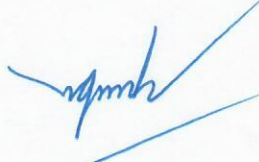
QUÍ 3 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		276.169.129.860	313.306.152.761	877.612.045.928	884.388.577.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.371.108.865	6.229.318.192	41.210.719.894	25.201.868.791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	257.798.020.995	307.076.834.569	836.401.326.034	859.186.709.034
4. Giá vốn hàng bán	11	29	144.788.511.144	197.605.983.786	492.654.880.662	564.558.146.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113.009.509.851	109.470.850.783	343.746.445.372	294.628.562.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.226.426.368	2.740.544.570	17.173.934.066	10.712.075.068
7. Chi phí tài chính	22	31	2.960.975.720	3.511.316.792	10.630.939.769	10.145.713.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.210.431.768	2.690.724.897	6.210.024.903	7.412.014.233
8. Chi phí bán hàng	25	32	49.103.764.849	55.785.797.444	153.208.230.323	132.018.986.558
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	23.874.752.655	14.669.642.070	60.216.987.620	42.806.349.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		49.296.442.995	38.244.639.047	136.864.221.726	120.369.588.643
11. Thu nhập khác	31		11.671.774	101.439.236	707.966.116	164.893.129
12. Chi phí khác	32		294.421	45.116.604	12.157.314	67.421.978
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	11.377.353	56.322.632	695.808.802	97.471.151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.307.820.348	38.300.961.679	137.560.030.528	120.467.059.794
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	7.550.807.479	7.672.738.696	25.005.055.880	23.967.108.981
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		41.757.012.869	30.628.222.983	112.554.974.648	96.499.950.813



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc


Ngày 27 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÍ 3 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	QUÍ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	318.562.914.713	287.709.771.428	961.407.038.706	882.012.803.720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(134.021.099.333)	(214.307.647.195)	(546.332.962.425)	(656.317.457.953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.633.628.580)	(32.802.023.459)	(114.469.027.888)	(104.526.206.313)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(999.011.159)	(2.390.192.776)	(7.841.248.962)	(6.207.563.879)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.000.000.000)	-	(30.962.028.830)	(8.021.545.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.327.821.159	1.237.131.134	73.949.094.504	22.430.531.891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(58.642.140.279)	(64.403.146.264)	(193.538.546.234)	(195.391.655.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95.594.856.521	(24.956.107.132)	142.212.318.871	(66.021.094.235)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.302.474.879)	(23.155.823.872)	(33.835.638.461)	(62.498.921.302)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-	(22.600.000.000)	(105.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	37.000.000.000	80.000.000.000	174.100.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.324.724.970)	(25.500.000.000)	(28.524.734.191)	(41.152.480.877)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	419.622.049	-
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.746.225.745	1.530.638.311	18.868.368.485	12.066.725.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.880.974.104)	(10.125.185.561)	14.327.617.882	(22.484.676.692)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(751.966.135)	-	(1.709.665.180)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	39.501.197.090	115.401.682.175	232.043.986.656	366.535.485.094
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.849.163.958)	(73.924.496.581)	(365.371.775.128)	(274.522.479.973)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.866.000)	(158.695.480)	(75.336.575.925)	(75.642.409.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.107.799.003)	41.318.490.114	(210.374.029.577)	16.370.595.166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.393.916.586)	6.237.197.421	(53.834.092.824)	(72.135.175.761)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.519.612.766	14.082.913.303	92.959.789.004	92.455.286.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	39.125.696.180	20.320.110.724	39.125.696.180	20.320.110.724


Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1.135 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.134).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 07 năm 2020, nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty như sau:

- 1. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã ngành chính)
Chi tiết: sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa dược và dược liệu
- 2. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- 3. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- 4. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- 5. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- 6. Bán buôn thực phẩm
- 7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
- 8. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- 9. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- 10. Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì
- 11. Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- 12. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- 13. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- 14. Sửa chữa máy móc, thiết bị
- 15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- 16. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- 17. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 18. Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
- 19. Lắp đặt hệ thống điện
- 20. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- 21. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- 22. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết gia công điện, điện lạnh)
- 23. Trồng cây cao su
- 24. Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
- 25. Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- 26. Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp
- 27. Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh

164
N. THIE
H. DINH
HAR
N-T.P

- 28. Bán buôn đồ uống
- 29. Sản xuất rượu vang
- 30. Chăn nuôi khác
- 31. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- 32. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- 33. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
- 34. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
- 35. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
- 36. Trồng cây ăn quả
- 37. Trồng cây hàng năm khác
- 38. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- 39. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ
- 40. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 41. Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- 42. Sản xuất sản phẩm từ plastic
- 43. Hoạt động phải đảm bảo điều kiện, Giấy phép kinh doanh theo quy định

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty con Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT
2. Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

- ✓ Tháng 02 năm 2020, Công ty có quyết định chấm dứt hoạt động các chi nhánh sau:
 - Quyết định số 114/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn
 - Quyết định số 115/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn
 - Quyết định số 116/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát
- ✓ Ngày 12 tháng 03 năm 2020, Các công ty con sau đây đã hoàn tất việc sáp nhập vào Công ty gồm:
 - Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
 - Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam
 - Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao
- ✓ Ngày 04 tháng 09 năm 2020, thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y Tế Bình Định (BIDIPHAR) – Nhà Máy Công nghệ cao Nhơn Hội (do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Định cấp Giấy CNĐK hoạt động CN)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố 3, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 102 Đinh Tiên Hoàng, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 19 Phạm Văn Bạch, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	Số 23/10 Phú Trung, xã Vĩnh Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tp Hồ Chí Minh	Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
11. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Lô K01 MBQH 1858, Phường Quảng Thắng, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
12. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.
13. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

14. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
15. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
16. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định
17. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định.
18. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y Tế Bình Định (BIDIPHAR) – Nhà Máy Công nghệ cao Nhơn Hội	Lô A3.01-A3.02-A3.03 Khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc cùng ngày của Công ty. Việc riêng các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám



độc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng kỳ hoạt động theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC

59
G
PH
ANG
BIN
DIP
HON

ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ báo cáo phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ báo cáo, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ nợ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

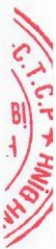
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng kỳ báo cáo thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết



khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	999.070.084	653.846.700
Tiền gửi ngân hàng	15.427.668.009	20.305.942.304
Các khoản tương đương tiền	22.698.958.087	72.000.000.000
Cộng	<u>39.125.696.180</u>	<u>92.959.789.004</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	56.540.000.000	113.600.000.000
Cộng	<u>56.541.393.300</u>	<u>113.601.393.300</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	339.595.932.511	359.281.477.386
Công ty TNHH ĐT Phát Triển Kỹ Thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	294.464.076.262	314.149.621.137
b. Bên liên quan	-	24.434.637.107
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidphar	-	21.321.591.637
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	-	3.113.045.470
Cộng	<u>339.595.932.511</u>	<u>383.716.114.493</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	39.614.574.499	56.417.422.283
Công ty CBF Coffee	13.899.426.147	21.989.600.256
Shandong Sma Pharmatech Co.,LTD	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	12.805.848.352	21.518.522.027
b. Bên liên quan	-	-
Cộng	<u>39.614.574.499</u>	<u>56.417.422.283</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.682.101.009	1.146.970.266
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.961.821	266.642.721
Lãi dự thu	924.543.409	3.326.009.634
Các khoản phải thu khác	8.334.357.203	1.244.579.838
Cộng	<u>12.201.963.442</u>	<u>5.984.202.459</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

9.1. Thay đổi khoản mục phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<u>VND</u>
Số dư 01.01.2020	26.717.993.796
Trích lập dự phòng trong kỳ	12.290.752.253
Số dư 30.09.2020	<u>39.008.746.049</u>

9.2. Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ quá hạn		
Giá gốc	61.534.141.344	53.409.702.225
Giá trị thuần	<u>(39.008.746.049)</u>	<u>(26.717.993.796)</u>
Cộng	<u>22.525.395.295</u>	<u>26.691.708.429</u>

9.3. Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	30.09.2020		01.01.2020	
	Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CBF Coffee Co.,Ltd	2.048.372.348	-	2.048.372.348	226.368.494
Công ty Đầu tư Kỹ thuật Đông Nam	46.986.723.841	14.466.990.671	45.895.444.249	23.100.439.725
Các khách hàng khác	12.499.045.155	8.058.404.624	5.465.885.628	3.364.900.210
Cộng	<u>61.534.141.344</u>	<u>22.525.395.295</u>	<u>53.409.702.225</u>	<u>26.691.708.429</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	11.959.245.741
Nguyên liệu, vật liệu	152.997.648.930	136.279.707.943
Công cụ, dụng cụ	379.157.794	403.509.113
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.584.722.192	11.721.922.994
Thành phẩm	121.967.988.039	114.802.129.993
Hàng hoá	25.595.634.592	36.248.862.733
Cộng	<u>309.525.151.547</u>	<u>311.415.378.517</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	2.782.249.873	3.299.871.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	912.049.456	1.735.355.249
Chi phí bảo trì, sửa chữa và hiệu chuẩn	1.408.630.696	982.417.758
Chi phí thuê	377.311.110	217.393.518
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	84.258.611	364.704.481
b. Dài hạn	40.523.800.658	19.229.779.383
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.885.009.128	1.510.812.364
Chi phí bảo trì, sửa chữa và hiệu chuẩn	4.437.295.147	2.868.935.951
Chi phí tiền thuê đất	33.402.057.123	14.050.949.700
Chi phí trả trước dài hạn khác	799.439.260	799.081.368
Tổng (a) + (b)	<u>43.306.050.531</u>	<u>22.529.650.389</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Phát sinh Q.3.2020		Tại ngày
	01.07.2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30.09.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	154.217.691	364.914.083	349.975.506	169.156.268
+ Phải nộp	154.217.691	371.350.083	349.975.506	175.592.268
+ Phải thu	-	(6.436.000)	-	(6.436.000)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(338.736.577)	3.028.403.286	2.933.740.780	(244.074.071)
Thuế xuất, nhập khẩu	(35.701.780)	514.545.325	504.416.575	(25.573.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.454.248.401	7.550.807.479	5.000.000.000	20.005.055.880
Thuế thu nhập cá nhân	300.219.228	279.309.003	332.733.583	246.794.648
+ Phải nộp	303.515.706	279.309.003	332.733.583	250.091.126
+ Phải thu	(3.296.478)	-	-	(3.296.478)
Thuế môn bài		500.000	500.000	
Cộng	17.534.246.963	11.738.479.176	9.121.366.444	20.151.359.695
Thuế và các khoản phải thu NN	(377.734.835)			(279.379.579)
Thuế và các khoản phải nộp NN	17.911.981.798			20.430.739.274
Tổng	17.534.246.963			20.151.359.695

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.07.2020	158.774.029.579	306.570.231.889	41.129.776.873	14.314.273.452	520.788.311.793
Tăng trong kỳ			1.415.345.456	684.281.346	2.099.626.802
XDCB hoàn thành	1.096.661.000	10.752.098.511			11.848.759.511
Tại ngày 30.09.2020	159.870.690.579	317.322.330.400	42.545.122.329	14.998.554.798	534.736.698.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.07.2020	78.044.311.275	219.567.640.690	27.617.736.796	10.929.946.054	336.159.634.815
Khấu hao trong kỳ	2.000.765.400	5.587.017.345	1.194.008.256	358.128.720	9.139.919.721
Tại ngày 30.09.2020	80.045.076.675	225.154.658.035	28.811.745.052	11.288.074.774	345.299.554.536
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.07.2020	80.729.718.304	87.002.591.199	13.512.040.077	3.384.327.398	184.628.676.978
Tại ngày 30.09.2020	79.825.613.904	92.167.672.365	13.733.377.277	3.710.480.024	189.437.143.570

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01.07.2020	50.771.046.650	13.890.391.300	64.661.437.950
Tại ngày 30.09.2020	50.771.046.650	13.890.391.300	64.661.437.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.07.2020	1.903.509.025	6.604.182.115	8.507.691.140
Khấu hao trong kỳ	57.358.996	473.397.222	530.756.218
Tại ngày 30.09.2020	1.960.868.021	7.077.579.337	9.038.447.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.07.2020	48.867.537.625	7.286.209.185	56.153.746.810
Tại ngày 30.09.2020	48.810.178.629	6.812.811.963	55.622.990.592

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án trồng cây dược liệu	3.504.893.843	5.595.984.616
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	159.275.944.001	31.238.259.125
Khác	9.338.746.338	10.307.471.168
Cộng	<u>174.171.802.364</u>	<u>49.193.933.091</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	-	120.634.843.580
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	-	6.527.582.400
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	-	11.688.613.298
Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar	30.000.000.000	1.475.265.809
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>140.326.305.087</u>

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

- Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết như sau

	Số lượng	01.01.2020		30.09.2020	
		Giá gốc	Dự	Giá gốc	Dự
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Cổ phiếu</u>		phòng		phòng
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000		92.868.048.000	
Cộng	<u>7.145.389</u>	<u>92.868.048.000</u>	-	<u>92.868.048.000</u>	-

- Thông tin chi tiết về các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Cao su Bidiphar	Bình Định	33,58%	33,58%	Khai thác, chế biến mù cao su

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	01.01.2020		30.09.2020	
			Giá gốc	Dự	Giá gốc	Dự
			<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936		12.995.016.936	
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971		1.513.534.971	
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
Cộng			<u>16.508.551.907</u>		<u>16.508.551.907</u>	



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2020	01.01.2020 ^N
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	85.431.079.400	168.070.427.026
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	-	30.426.088.417
TRUKING TECHNOLOGY LIMITED	19.074.105.042	3.113.579.550
Khác	66.356.974.358	134.530.759.059
b. Bên liên quan	-	-
Cộng	85.431.079.400	168.070.427.026

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	10.687.629.373	5.139.937.091
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	2.601.281.343	1.482.815.787
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.021.424.810	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm DMAX Việt Nam	1.592.850.000	-
Khác	5.472.073.220	3.657.121.304
b. Bên liên quan	10.654.417.514	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidphar	10.654.417.514	-
Cộng	21.342.046.887	5.139.937.091

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	2.924.795.188	85.274.839.960
Cổ tức phải trả cho cổ đông	160.192.700	78.705.832.175
Kinh phí công đoàn	1.058.135.302	1.295.001.714
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.637.467.186	5.205.006.071
b. Bên liên quan	-	32.924.668.319
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	-	1.678.717.825
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	-	245.950.494
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	-	31.000.000.000
Cộng	2.924.795.188	118.199.508.279

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày	Phát sinh Q.3.2020		Tại ngày
	01.07.2020	Tăng	Giảm	30.09.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	94.049.163.958	39.501.197.090	(100.849.163.958)	32.701.197.090
+ Ngân hàng BIDV CN BÐ	40.663.298.727	26.836.646.494	(47.463.298.727)	20.036.646.494
+ Ngân hàng VCB CN BÐ	43.681.528.008	12.664.550.596	(43.681.528.008)	12.664.550.596
+ Ngân hàng Vietinbank CN	9.704.337.223	-	(9.704.337.223)	-
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	9.656.247.885	211.420.609	(753.679.301)	9.113.989.193
Cộng	103.705.411.843	39.712.617.699	(101.602.843.259)	41.815.186.283

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	khien thưởng		Ban điều hành	
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.07.2020	8.747.508.138	20.844.470.758	1.445.415.060	31.037.393.956
Tăng khác	36.510.000			36.510.000
Sử dụng quỹ	(513.400.000)	(150.358.691)		(663.758.691)
Số dư tại 30.09.2020	8.270.618.138	20.694.112.067	1.445.415.060	30.410.145.265

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày	Phát sinh Q.3.2020		Tại ngày
	01.07.2020	Tăng	Giảm	30.09.2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	65.452.850.000	-		65.452.850.000
+ Quỹ đầu tư phát triển BĐ	65.452.850.000			65.452.850.000
Cộng	65.452.850.000	-	-	65.452.850.000

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển	Quỹ PT KHCN đã	Tổng
	KHCN	hình thành TSCĐ	
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.07.2020	30.002.080.243	10.244.546.341	40.246.626.584
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.028.829.129)	(1.028.829.129)
Số dư tại 30.09.2020	30.002.080.243	9.215.717.212	39.217.797.455

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng
	của chủ sở hữu	vốn cô phân	quỹ (*)	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.07.2020	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	88.209.457.010	307.962.104.813	940.882.125.823
Lợi nhuận trong kỳ					41.757.012.869	41.757.012.869
Số dư tại 30.09.2020	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	88.209.457.010	349.719.117.682	982.639.138.692

Cổ phần

	30.09.2020	01.01.2020
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phiếu quỹ	85	85
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số ngày 01.01 và 30.09.2020		
	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ ĐTPT Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	52.379.000	100	523.790.000.000

27. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí gồm:

- Hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKH-CN-HĐ/DA KH-CN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 38.025.919.178 đồng

- Dự án “Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid” được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.07.2020	16.430.463.479	2.744.702.699	19.175.166.178
Tăng trong kỳ		1.892.000.000	1.892.000.000
Sử dụng quỹ	(3.177.713.175)	-	(3.177.713.175)
Khấu hao TSCĐ		(403.619.265)	(403.619.265)
Số dư tại 30.09.2020	13.252.750.304	4.233.083.434	17.485.833.738

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	276.169.129.860	313.306.152.761
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán dược phẩm	257.047.286.504	285.258.825.777
- Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	13.801.484.359	24.490.732.106
- Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	5.054.304.962	3.469.069.778
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	266.054.035	87.525.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.371.108.865	6.229.318.192
- Chiết khấu thương mại	15.240.176.655	3.729.939.501
- Giảm giá hàng bán	2.171.576.144	1.264.447.228
- Hàng bán bị trả lại	959.356.066	1.234.931.463
Doanh thu thuần	<u>257.798.020.995</u>	<u>307.076.834.569</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	128.108.600.953	172.412.296.116
Giá vốn bán vật tư, thiết bị y tế	12.368.965.346	22.254.568.485
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.101.906.080	2.906.411.185
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	209.038.765	32.708.000
Cộng	<u>144.788.511.144</u>	<u>197.605.983.786</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	817.587.867	2.460.027.353
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.123.083.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	285.625.435	280.499.125
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.566	18.092
Cộng	<u>12.226.426.368</u>	<u>2.740.544.570</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.210.431.768	2.690.724.897
Chiết khấu thanh toán	968.385.713	771.407.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	541.908.517	49.184.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	240.249.722	-
Cộng	<u>2.960.975.720</u>	<u>3.511.316.792</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	27.491.130.857	19.419.076.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.617.362	1.367.408.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.857.378.272	15.445.383.478
Chi phí bán hàng khác	12.264.638.358	19.553.929.014
Cộng	<u>49.103.764.849</u>	<u>55.785.797.444</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	4.101.652.631	5.135.672.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.278.101.227	2.899.736.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.118.797.863	3.776.121.618
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.351.093.146	2.858.112.023
Dự phòng phải thu khó đòi	11.025.107.788	-
Cộng	<u>23.874.752.655</u>	<u>14.669.642.070</u>

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	89.774.124.075	125.960.666.058
Chi phí nhân công	41.331.008.940	34.606.901.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.238.227.545	7.080.327.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.024.136.685	27.538.083.594
Chi phí khác bằng tiền	15.327.228.639	23.312.502.794
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	11.025.107.788	-
Cộng	<u>185.719.833.672</u>	<u>218.498.480.984</u>

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	11.671.774	101.439.236
- Thu nhập khác	11.671.774	101.439.236
Chi phí khác	294.421	45.116.604
- Chi phí khác	294.421	45.116.604
Lợi nhuận khác	<u>11.377.353</u>	<u>56.322.632</u>



36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÍ 3.2020	QUÍ 3.2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	49.307.820.348	38.300.961.679
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	11.609.083.500	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	55.300.547	62.731.801
Thu nhập chịu thuế	37.754.037.395	38.363.693.480
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.550.807.479	7.672.738.696

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2020